TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT
Ngày:13-4-2018
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc

Bà Sơn Nữ Phà Ca

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Văn Bé Tư– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLPT – HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018 về: "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án sơ thẩm số 94/2018/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm: 08/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc L; cư trú tại: Ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Hồ N; cư trú tại: Số đường A, Phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2017).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T; cư trú tại: Ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lưu Thanh P – Luật sư Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1

2. NLQ2

Người đại diện hợp pháp của NLQ1, NLQ2: Anh Nguyễn Văn T1; cùng cư trú tại: Ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

3. NLQ3

4. NLQ4

5. NLQ5

6. NLQ6

Người đại diện hợp pháp của NLQ5, NLQ6: NLQ3; cùng cư trú tại: Ấp Đ, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016).

7. NLQ7

Người đại diện hợp pháp của NLQ7: Chị Lê Thị Thanh N1; cùng cư trú tại: Ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2017).

8. NLQ8; cư trú tại: Ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

9. NLQ9

Trụ sở tại: Đường D, phường G, quận Y, Thành phố R.

Người đại diện hợp pháp của NLQ9: Ông Trần Văn T2; chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch X – Chi nhánh NLQ9 huyện H, tỉnh Vĩnh Long (đại diện theo văn bản ủy quyền số 251/2017-NHLH ngày 25/10/2017).

- *Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/4/2014 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 53/2015/QĐST-HNGĐ ngày 23/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện H, về tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh T, cha mẹ chồng có tặng cho vợ chồng chị phần đất thửa 635, diện tích 1.809m^2 tọa lạc tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, do anh Nguyễn Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T đã tách thành hai thửa: Thửa 1007 và 1009. Anh T vay 15.000.000 đồng của NLQ9 – Phòng giao dịch X, có thế chấp thửa đất 1007. Phần tiền vay anh T có trách nhiệm trả cho NLQ9. Phần đất này chị L giao cho anh T tiếp tục sử dụng.

Đối với thửa đất 650, diện tích 1.090m^2 (diện tích đo đạc thực tế 988,1m^2) tờ bản đồ 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, chị L và anh T nhận chuyển nhượng của anh NLQ3 vào năm 2003 đã nhận đất canh tác nhưng và chưa

làm thủ tục, NLQ3 vẫn đứng tên. Chị L yêu cầu anh T chia cho chị phần đất này. Đối với cây trồng trên thửa 650, do anh T trồng, chị đồng ý hoàn trả trị giá theo biên bản định giá tài sản ngày 15/9/2016. Chị không đồng ý việc anh NLQ7 yêu cầu mở đường nước qua thửa này do trước đây anh T thỏa thuận tặng cho anh NLQ7 (NLQ7 là em ruột anh T).

Tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2016 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc L trước đây là vợ chồng và có 02 con chung là NLQ1 và NLQ2. Năm 2013, vợ chồng ly hôn, về tài sản chung của vợ chồng chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, anh chị được cha mẹ anh cho thửa đất 635 và nhận chuyển nhượng thửa đất 650. Thửa 635, anh và chị L có chuyển đổi cho NLQ7 (em ruột của anh T) diện tích 500m^2 và đã sang tên cho NLQ7. Phần đất còn lại của thửa 635, anh đã tách thành 02 thửa: Thửa 1007, diện tích 1.010,8m^2 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 30/10/2009 và thửa 1009, diện tích 469,9m^2 được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 29/6/2010.

Thửa 650, anh và chị nhận chuyển nhượng từ NLQ3 diện tích 600m^2, phần còn lại thửa 650 do NLQ7 nhận chuyển nhượng, sau đó NLQ7 đổi với anh diện tích 500m^2 tại thửa 635 nên anh làm giấy nhận chuyển nhượng 1090m^2 thửa 650.

Anh T đồng ý chia cho chị L 1/4 phần đất sang nhượng của NLQ3 diện tích 600m^2 thuộc thửa 650, còn lại anh T và 02 con chung là NLQ1 và NLQ2 được hưởng. Anh không đồng ý chia cho chị L phần đất chuyển đổi của NQL7 đã nhập vào thửa 650, thửa 1007 và thửa 1009 vì không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Vào năm 2016, anh T có vay vốn tại NLQ9 – Phòng giao dịch X, huyện H, tỉnh Vĩnh Long số tiền 15.000.000 đồng. Anh đã thế chấp thửa đất 1007, hợp đồng vay vẫn đang thực hiện.

Đối với đường nước diện tích 90m^2 qua thửa 650, anh T đã lập hợp đồng tặng cho em ruột của anh là NLQ7 vào ngày 25/10/2010, anh T đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng, nếu trường hợp vô hiệu hợp đồng, anh T đồng ý hoàn lại cho NQL7 1.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 26/10/2016 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ7 trình bày: NLQ7 là chủ sử dụng phần đất thửa 174, nằm phía trong giáp với thửa đất 650 của anh T, chị L. NLQ7 có sử dụng đường nước qua thửa 650 để dẫn nước đến thửa 174. Ngày 25/10/2010, anh T ký hợp đồng tặng cho NLQ7 phần đất diện tích 90m^2 thuộc

tách thửa 650 để làm đường dẫn nước. NLQ7 đã giao cho anh T số tiền 1.000.000 đồng và việc thỏa thuận này chị L không biết. Anh yêu cầu anh T tiếp tục thực hiện hợp đồng tặng cho anh đường nước diện tích 90m^2 thuộc tách thửa 650. Trường hợp hợp đồng bị vô hiệu thì NLQ7 không yêu cầu anh T trả lại 1.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề cùng ngày 25/11/2016 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ1 và NLQ2 trình bày: NLQ1 và NLQ2 là con ruột của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Ngọc L. Do chị L và anh T có tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn nên NLQ1 và NLQ2 yêu cầu chia cho NLQ1 và NLQ2 mỗi người 150m^2 thuộc tách thửa 650, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/10/2016 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày: Ngày 22/9/2003, vợ chồng NLQ3 có lập hợp đồng chuyển nhượng cho anh T và vợ là chị Nguyễn Thị Ngọc L phần đất diện tích 1.090m^2, thửa 650, loại đất thổ quả, tờ bản đồ 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, giá chuyển nhượng là 39.325.000 đồng. Thực hiện hợp đồng, vợ chồng NLQ3 đã giao đất cho anh T và chị L sử dụng, đồng thời anh T và chị L đã giao đủ tiền cho vợ chồng NLQ3. NLQ3 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh T và chị L phần đất nói trên và xin vắng mặt khi xét xử.

Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 27/10/2017, đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ9 trình bày: Ngày 06/5/2016, anh Nguyễn Văn T có vay của NLQ9 số tiền 15.000.000 đồng và thế chấp thửa đất 1007, diện tích 1.010,8m^2, tờ bản đồ số 03, ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long. Anh T đã thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Chị L có tranh chấp chia tài sản liên quan đến thửa đất 1007 và chị L đồng ý tiếp tục giao cho anh T sử dụng. NLQ9 không yêu cầu giải quyết và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 24/10/2017, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ8 (mẹ của chị L) trình bày: Qua đo đạc phần đất thửa 650, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, có một phần nhà mồ của gia đình NLQ8 trên thửa 650-3. Nếu Tòa án giải quyết giao cho anh T hoặc chị L sử dụng thửa đất này thì NLQ8 sẽ tự tháo dỡ di dời và không yêu cầu bồi thường. NLQ8 xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp.

Tại Bản án sơ thẩm số 94/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 165; khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 122, 127, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 722, 723, 724, 725 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 15 và Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào các Điều 27, 28, 95, 97 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 6 và 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Căn cứ vào Điều 48 của Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc L.

- Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết vào ngày 22/9/2003 giữa NLQ3 và NLQ4 với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Ngọc L đối với phần đất thửa 650, diện tích 1.090m^2 (thực đo là 988,1m^2), loại đất thổ quả, tờ bản đồ 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sử dụng phần đất diện tích 988,1m^2, thửa 650, trong đó (đất ở nông thôn 300m^2 - đất trồng cây lâu năm 688,1m^2), tờ bản đồ số 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, có kích thước và hình thể qua các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1 (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất). Buộc anh Nguyễn Văn T giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L sử dụng phần đất này.

Các đương sự có quyền nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký chỉnh lý biến động phần đất được giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 25/10/2010 giữa anh Nguyễn Văn T với NLQ7 đối với phần đất diện tích 90,6m^2 thuộc tách thửa 650-2 + 650-5, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, có kích thước và hình thể qua các mốc: 4, 5, 15, 16, 17, 18, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 4 (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

3. Không chấp nhận yêu cầu của NLQ7 về việc yêu cầu mở đường nước phục vụ cho việc tưới tiêu và chăm sóc vườn cây ăn trái qua phần đất diện tích 90,6m^2 thuộc tách thửa 650-2 + 650-5, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, có kích thước và hình thể qua các mốc: 4, 5, 15, 16, 17, 18, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 4 (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

4. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất tại thửa 1007, diện tích 1.010,8m^2 loại đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện H

cấp cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 30/10/2009 và thửa 1009, diện tích 469,9m^2 loại đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 29/6/2010.

5. Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc L có trách nhiệm hoàn lại cho anh Nguyễn Văn T phần giá trị đất chênh lệch với số tiền là 3.444.000 đồng (ba triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

6. Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sở hữu số cây trồng gắn liền trên thửa đất số 650, tại ấp B, xã P, huyện H, tỉnh Vĩnh Long gồm: 02 cây nhãn trồng từ 05 đến 20 năm, 21 cây chôm chôm trồng từ 01 đến 05 năm, 14 cây chôm chôm trồng 08 năm, 51 cây chuối cao trên 01 mét, + 20 cây chanh trồng từ 01 đến 03 năm, 04 cây bưởi trồng từ 07 đến 20 năm, 02 cây còng đường kính lớn hơn 60cm, 01 cây vú sữa trồng từ 07 đến 20 năm, 03 cây so đũa đường kính 10cm – 20cm, 01 cây mít trồng từ 01 đến 05 năm, 01 cây ổi trồng từ 03 đến 10 năm.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc L có trách nhiệm hoàn lại cho anh Nguyễn Văn T trị giá trị cây trồng với số tiền tổng cộng là 10.835.000đ (mười triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

7. Ghi nhận sự tự nguyện của NLQ8 di nhà mồ diện tích 17,6m^2 và 02 mộ đá gắn liền trên thửa 650-3 (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất). NLQ8 không có yêu cầu bồi thường, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

8. Về chi phí khảo sát đo đạc, định giá tài sản:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu 4.107.000 đồng (bốn triệu, một trăm lẽ bảy nghìn đồng) đã nộp xong.

- Buộc anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ngọc L số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

9. Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 5.156.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.150.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 018867 ngày 09/10/2014 và số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 027022 ngày 03/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Vĩnh Long, nên chị L phải nộp thêm 3.006.000 đồng (ba triệu, không trăm lẻ sáu nghìn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Văn T nộp 4.442.000 đồng (bốn triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc NLQ7 nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000191 ngày 27/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Vĩnh Long, nên NLQ7 không phải nộp thêm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa hoàn trả đủ số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày ra bản án sơ thẩm quyền còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/12/2017 bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Công nhận cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sử dụng ½ thửa đất số 650. Công nhận cho anh được quyền sử dụng ½ thửa đất số 650 để thuận tiện cho việc canh tác, tưới tiêu nước. Hoặc công nhận cho anh được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 650, anh hoàn trả ½ giá trị thửa đất 650 cho chị L.

- Chia cho chị L ¼ quyền sử dụng đất thửa số 1007 và đất thửa 1009. Vì đây là tài sản chung của hộ gia đình có 04 thành viên. Anh yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn lại giá trị đất cho chị L.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T phát biểu ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất 1007 diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.010,8m^2 và thửa 1009 diện tích 469,9m^2 loại đất trồng cây lâu năm, trị giá theo thỏa thuận của các đương sự 88.842.000 đồng. Trong giai đoạn sơ thẩm anh T không hợp tác cho đo đạc, nên không xác định được diện tích đất thực tế. Nguồn gốc hai thửa đất này của cha mẹ anh T cho anh T và chị L trong thời gian chung sống với nhau. Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ghi tên hộ anh T nhưng theo xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện H thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi tên cụ thể thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất gồm có bao nhiêu người, nên Ủy ban nhân dân huyện H không xác định được. Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1993 của anh T đối với thửa 635, sau này tách thành hai thửa, thì anh T đăng ký cá nhân, phần nguồn gốc ghi do cha mẹ cho, tại thời điểm đăng ký đất, NLQ1 mới 5 tuổi, NLQ2 mới 3 tuổi, NLQ1 và NLQ2 là con của vợ chồng anh T và có tên trong sổ hộ khẩu. Bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này có được trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị L nên đây là tài sản chung của anh T và chị L là có căn cứ. Anh T kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của hộ gia đình trong đó có phần của 02 người con là không có cơ sở chấp nhận. Anh T đang sử dụng phần đất này, bản án sơ thẩm chia cho anh nhận bằng hiện vật là phù hợp. Tuy nhiên nguồn gốc các thửa đất này của cha mẹ anh T cho chung vợ chồng anh T, vì vậy phải xác định công sức đóng góp của anh T trong khối tài sản chung nhiều hơn, nên anh T

được chia nhiều hơn. Bản án sơ thẩm không xem xét đến nguồn gốc tài sản có được, chia đôi cho anh T và chị L là áp dụng không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy chia cho anh T được hưởng 2/3 đối với quyền sử dụng 02 thửa đất trên, chị L được chia quyền sử dụng đất 1/3 của hai thửa đất. Nhưng chị L hưởng giá trị được tính bằng 29.614.000đồng. Anh T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho chị L. Vì vậy kháng cáo của anh T được chấp nhận một phần.

[2] Chị L và anh T thừa nhận thửa đất 650 do anh chị nhận chuyển nhượng của vợ chồng NLQ3 vào năm 2003, trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của chị L và anh T. Theo kết quả đo đạc thực tế thửa đất 650 diện tích 988,1m^2 trong đó có 300m^2 đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm, trị giá thửa đất theo thỏa thuận của các đương sự 92.286.000 đồng. Anh T kháng cáo yêu cầu chia đôi bằng hiện vật cho anh và chị L, hoặc anh nhận bằng hiện vật hoàn trả giá trị cho chị L. Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, trong khi anh T được nhận hai thửa đất nói trên, nên bản án sơ thẩm chia cho chị L được nhận thửa đất 650, diện tích 988,1m^2 là phù hợp, bảo đảm quyền lợi của các bên. Xét công sức đóng góp của chị L và anh T đối với thửa đất này ngang nhau nên chia cho mỗi người hưởng ½ là có căn cứ. Chị L nhận hiện vật phải hoàn trả trị giá quyền sử dụng đất cho anh T ½ trị giá bằng: 46.143.000 đồng. Ngoài ra chị L được sở hữu các cây do anh T trồng trên thửa đất 650, chị phải hoàn trả trị giá các cây trồng này cho anh T bằng 10.835.000 đồng theo biên bản định giá. Vì vậy kháng cáo của anh T đối với phần này là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Do sửa bản án sơ thẩm, phần án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Chị L được hưởng (29.614.000 đồng + 46.143.000 đồng + phần trị giá cây chị có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T 10.835.000 đồng) x 5% = 4.329.600 đồng.

Anh T được hưởng (59.228.000 đồng + 46.143.000 đồng) x 5% = 5.268.500 đồng.

Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét thấy việc đề nghị của kiểm sát viên chia đôi tài sản của anh T và chị L trong đó có phần đất được cha mẹ anh T tặng cho là không xem xét đến nguồn gốc tài sản, không đánh giá đúng công sức đóng góp của anh T trong khối tài sản chung để chia cho anh nhiều hơn là áp dụng không đúng quy định của pháp luật nên phần này không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 94/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 và 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được quyền sử dụng phần đất diện tích 988,1m^2, thửa 650, trong đó (đất ở nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm 688,1m^2), tờ bản đồ số 03, tại ấp B, xã E, huyện H, tỉnh Vĩnh Long, chu vi phần đất gồm các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 (Đính kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 23/11/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H) và chị L được quyền sở hữu các cây lâu năm của anh T trồng gắn liền với phần đất thửa 650. Buộc anh Nguyễn Văn T giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc L sử dụng phần đất thửa 650 nói trên và các cây lâu năm gắn liền với phần đất này, gồm: 02 cây nhãn trồng từ 05 đến 20 năm, 21 cây chôm chôm trồng từ 01 đến 05 năm, 14 cây chôm chôm trồng 08 năm, 51 cây chuối cao trên 01 m, 20 cây chanh trồng từ 01 đến 03 năm, 04 cây bưởi trồng từ 07 đến 20 năm, 02 cây còng đường kính lớn hơn 60cm, 01 cây vú sữa trồng từ 07 đến 20 năm, 03 cây so đũa đường kính từ 10cm đến 20cm, 01 cây mít trồng từ 01 đến 05 năm, 01 cây ổi trồng từ 03 đến 10 năm.

2. Buộc chị L phải hoàn trả cho anh T trị giá ½ quyền sử dụng đất thửa 650 và trị giá cây lâu năm của anh T trồng trên đất tổng cộng hai khoản bằng: 56.978.000 đồng.

3. Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền sử dụng thửa đất 1007, diện tích 1.010,8m^2 loại đất trồng cây lâu năm, được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 30/10/2009 và thửa đất 1009, diện tích 469,9m^2 loại đất trồng cây lâu năm được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Văn T vào ngày 29/6/2010.

4. Buộc anh T phải hoàn trả 1/3 trị giá quyền sử dụng đất của 02 thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị Ngọc L bằng 29.614.000 đồng.

5. Án phí: Chị L phải chịu 4.329.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền chị L nộp tạm ứng án phí 2.115.000 đồng theo biên lai thu số 18867 ngày

09/10/2014 và số 27022 ngày 03/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H được khấu trừ. Chị L còn phải nộp 2.214.600 đồng.

Anh T phải chịu 5.268.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền anh T nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 1187 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H được khấu trừ. Anh còn phải nộp 4.968.500 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHH: 01b;
- THADSHH: 02b;
- Đ/sự: 11b;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hữu Tuấn